

Số: 41 /2022/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 22 tháng 8 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ và quy định mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Nghệ An về quy định một số chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư, đổi mới công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1589/TTr-SCT ngày 16/8/2022.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ và quy định mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2022.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ Công Thương;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Các phó CVP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT (TP, Q) (50 bản).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Hồng Vinh**

**QUY CHẾ**

**Quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ và quy định mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An**  
*(Kèm theo Quyết định số 41 /2022/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Nghệ An)*

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định về quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ và quy định mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An.
2. Quy chế này áp dụng đối với cơ quan quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An, các đơn vị chủ trì thực hiện, các đối tượng thụ hưởng và các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ.

**Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện**

1. Ngân sách nhà nước của UBND tỉnh cấp hàng năm.
2. Nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trong và ngoài nước; các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3. Nguyên tắc sử dụng kinh phí**

1. Kinh phí đảm bảo chi cho những hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ do UBND tỉnh quản lý và thực hiện tại địa phương phù hợp với quy hoạch, chương trình, kế hoạch của tỉnh về phát triển công nghiệp hỗ trợ.
2. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đúng mục đích, đúng chế độ; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành.

**Điều 4. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí**

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Nội dung nhiệm vụ đề án phù hợp với nội dung quy định Khoản 2, Điều 10, Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế quản lý và thực hiện chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.
2. Nhiệm vụ, đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đơn vị thụ hưởng đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của đơn vị thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung và thẩm định của cơ quan phê duyệt đề án.

5. Trong 2 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ không thuộc một trong các trường hợp sau: đã chủ trì đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ có kết quả nghiệm thu ở mức “không đạt”; sử dụng kinh phí đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ không theo quy định hiện hành.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI**

**Điều 5. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ**

1. Mức hỗ trợ 100% các khoản chi phí:

a) Tổ chức đánh giá, xác nhận năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá; Chi hội thảo công bố kết quả đánh giá. Mức hỗ trợ tối đa không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

c) Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

d) Đánh giá và công nhận các doanh nghiệp có trình độ và quy mô đáp ứng yêu cầu quốc tế:

Nội dung chi: Nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá; Chi hội thảo công bố kết quả đánh giá.

Mức hỗ trợ không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp.

Trường hợp thuê chuyên gia nước ngoài thì căn cứ mức kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài do Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình, đề án, nhiệm vụ của chương trình để xác định mức hỗ trợ cho một doanh nghiệp.

2. Mức hỗ trợ 70% các khoản chi phí:

a) Tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

b) Tổ chức hội chợ triển lãm chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có quy mô tối thiểu 150 gian hàng tiêu chuẩn và 70 doanh nghiệp tham gia.

Nội dung chi, gồm: Thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; dịch vụ phục vụ: Điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ (nếu chưa tính trong chi phí thuê mặt bằng và gian hàng); chi phí quản lý của đơn vị tổ chức hội chợ triển lãm; trang trí chung của hội chợ triển lãm; tổ chức khai mạc, bế mạc: Giấy mời,

đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, thiết bị; các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ không quá 12 triệu đồng/01 đơn vị tham gia.

c) Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có quy mô tối thiểu 07 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và tối thiểu 07 doanh nghiệp tham gia.

Nội dung chi: Thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (bao gồm cả gian hàng quốc gia nếu có); chi phí tổ chức khai mạc (nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam): Giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, trang thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả; trình diễn sản phẩm: Thuê địa điểm, thiết kế và trang trí sân khấu, âm thanh, ánh sáng, trang thiết bị, người trình diễn, người dẫn chương trình, phiên dịch; công tác phí cho cán bộ tổ chức chương trình; các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ không quá 150 triệu đồng/01 đơn vị tham gia.

d) Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại nước ngoài chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có tối thiểu 07 doanh nghiệp tham gia.

Nội dung chi: 01 vé máy bay khứ hồi/01 đơn vị tham gia; tổ chức hội thảo giao thương: Thuê hội trường, thiết bị, giấy mời, phiên dịch, tài liệu; tuyên truyền quảng bá, mời khách đến tham dự, giao dịch; công tác phí cho cán bộ tổ chức chương trình; các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ nội dung này không quá 28 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Châu Á; 42 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực: Châu Âu, Châu Phi, Châu Úc, Bắc Mỹ, Tây Á; 70 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Trung Mỹ, Mỹ La Tinh.

đ) Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/thương hiệu.

e) Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác.

Mức hỗ trợ không quá 70 triệu đồng/01 chuyên đề.

**Điều 6. Mức hỗ trợ 100% áp dụng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất**

1. Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp.

a) Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá.

b) Đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp.

c) Hội thảo công bố kết quả đánh giá.

2. Xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp: Chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

3. Đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất.

a) Đối với doanh nghiệp quy mô số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí (Tổng nguồn vốn không quá 100.000 triệu đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300.000 triệu đồng): Mức hỗ trợ không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp không thuộc doanh nghiệp quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này: Mức hỗ trợ không quá 150 triệu đồng/doanh nghiệp.

**Điều 7. Mức hỗ trợ 70% áp dụng trong việc hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ**

1. Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

2. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo.

a) Đối tượng: cán bộ quản lý nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;

b) Nội dung chi: Chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên trong nước, chuyên gia nước ngoài, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); chi khác: Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

**Điều 8. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu.**

1. Mức hỗ trợ 100% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Chi xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn: Chi công lao động thuê ngoài đối với các cán bộ, chuyên gia trực tiếp; thuê chuyên gia tư vấn; mua vật tư, nguyên,

nhiên vật liệu, tiêu chuẩn, quy trình, tài liệu kỹ thuật, bản quyền công nghệ, bằng sáng chế; hội thảo; dịch tài liệu; công tác khảo sát.

b) Chi giới thiệu, phổ biến một số quy trình công nghệ sản xuất và yêu cầu kỹ thuật về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam.

c) Hỗ trợ mua trang thiết bị thử nghiệm chính cho các phòng thử nghiệm để nâng cao năng lực các đơn vị sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ hỗ trợ theo đề án do UBND tỉnh phê duyệt.

2. Mức hỗ trợ 70% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước;

b) Chi hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ: Theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

3. Mức hỗ trợ 30% nhưng không quá 700 triệu đồng/01 đơn vị, áp dụng cho các nội dung sau:

a) Hỗ trợ về nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ;

b) Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm;

c) Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại; mua bản quyền, sáng chế, phần mềm; thuê chuyên gia nước ngoài và đào tạo nguồn nhân lực;

d) Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế;

đ) Hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện tiêu chí để đánh giá doanh nghiệp về công nghệ và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

**Điều 9. Mức hỗ trợ 100% áp dụng trong việc xây dựng và công bố thông tin về công nghiệp hỗ trợ hàng năm**

1. Chi khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong các lĩnh vực dệt may, da giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo (bao gồm cả các sản phẩm cơ khí trọng điểm), công nghiệp công nghệ cao.

2. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chỉ số hóa thông tin.

3. Chi mua cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin cung cầu về thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và chính sách về công nghiệp hỗ trợ: Chi phí mua tư liệu; Chi phí điều tra, khảo sát và tổng hợp tư liệu; Chi phí xuất bản và phát hành; Các khoản chi khác (nếu có). Mức hỗ trợ với nội dung này là 02 triệu đồng/01 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.

4. Chi xuất bản các ấn phẩm về công nghiệp hỗ trợ, vận hành trang thông tin điện tử về công nghiệp hỗ trợ.

5. Tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả.

### **Điều 10. Chi quản lý chương trình đề án công nghiệp hỗ trợ**

1. Cơ quan quản lý kinh phí công nghiệp hỗ trợ được sử dụng 1,5% kinh phí công nghiệp hỗ trợ do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án công nghiệp hỗ trợ; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ công nghiệp hỗ trợ: Đơn vị triển khai thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ được chi 3% dự toán đề án công nghiệp hỗ trợ (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4% dự toán) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

### **Điều 11. Định mức chi chung**

Định mức chi chung đối với một số nội dung chi tại quy định tại Quyết định này thực hiện theo các văn bản liên quan tại Phụ lục ban hành kèm theo. Khi các văn bản được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

### **Điều 12. Công tác hạch toán, quyết toán và chấp hành dự toán**

1. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ, có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ theo Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ vào loại 280, khoản 309 - hoạt động công nghiệp hỗ trợ, theo chương tương ứng của mục lục ngân sách Nhà nước.

2. Đối với các nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ do đơn vị thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan chủ trì, gồm: hợp đồng thực hiện nhiệm vụ kèm theo dự toán chi tiết kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; biên bản nghiệm thu, trong đó bao gồm nghiệm thu khối lượng thực hiện sử dụng nguồn kinh phí đơn vị đã cam kết đầu tư (nếu có); thanh lý hợp đồng; ủy nhiệm chi hoặc phiếu

chi và các tài liệu có liên quan khác theo quy định. Các chứng từ chi tiêu của đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ được lưu tại đơn vị.

3. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí công nghiệp hỗ trợ phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương. Quyết toán năm Sở Công Thương gửi Sở Tài chính thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành dự toán.

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách Nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị gửi hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện kiểm soát.

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi cho nhiệm vụ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, theo quy định tại Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22/6/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). Riêng mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện và không quá 50% tổng hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện và không vượt quá dự toán năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 13. Trách nhiệm thực hiện**

##### **1. Sở Công Thương**

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

b) Hàng năm, Sở Công Thương xây dựng dự toán kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ để tổng hợp vào dự toán ngân sách của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình UBND tỉnh theo quy định hiện hành.

c) UBND tỉnh ủy quyền Sở Công Thương quyết định thành lập Hội đồng thẩm định các đề án đề xuất hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ do Giám đốc Sở Công Thương làm Chủ tịch Hội đồng; thành phần Hội đồng gồm đại diện các sở, ngành liên quan, các chuyên gia (khi cần thiết).

d) Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ theo từng đề án, nhiệm vụ gửi Sở Tài chính kiểm tra theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.

e) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, UBND cấp huyện, kiểm tra định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án; bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả. Theo dõi,

đánh giá, định kỳ tổng hợp tình hình thực hiện báo cáo UBND tỉnh và Bộ Công Thương theo quy định;

f) Tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung các văn bản liên quan đến kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh.

## 2. Sở Tài chính

a) Tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghiệp hỗ trợ trong dự toán ngân sách chung của tỉnh.

b) Phối hợp với Sở Công Thương, các sở, ngành, UBND cấp huyện và đơn vị liên quan thẩm định, đánh giá các đề án sử dụng kinh phí của địa phương và triển khai thực hiện tốt Quy chế này.

## 3. Các sở, ngành liên quan

Căn cứ chức năng nhiệm vụ, phối hợp với Sở Công Thương để thực hiện tốt Quy chế này.

## 4. UBND các huyện, thành phố, thị xã

a) Hằng năm, chỉ đạo xây dựng kế hoạch, đề án đề nghị hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh.

b) Phối hợp Sở Công Thương kiểm tra các đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn; định kỳ hằng quý, năm báo cáo tình hình thực hiện các đề án sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn.

## 5. Trung tâm Hỗ trợ và Tư vấn phát triển Công Thương Nghệ An

a) Căn cứ vào dự toán kinh phí thực hiện được phê duyệt, thực hiện ký hợp đồng với các đơn vị thụ hưởng thực hiện đề án theo đúng quy định hiện hành;

b) Quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ; Báo cáo Sở Công Thương và Sở Tài chính tình hình quản lý và sử dụng kinh phí theo quy định;

c) Phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan để triển khai thực hiện quy chế này;

d) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, theo dõi các đơn vị thụ hưởng sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả; triển khai thực hiện các đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ được phê duyệt; kiểm tra hồ sơ thanh quyết toán kinh phí, mở sổ sách kế toán, hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi và bảo quản chứng từ theo đúng quy định của Nhà nước; kịp thời phát hiện các vi phạm báo cáo Sở Công Thương theo quy định.

## 6. Các đơn vị thụ hưởng, tổ chức, cá nhân thực hiện đề án

a) Tổ chức triển khai thực hiện các đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ, dự toán trong hợp đồng đã ký; bảo đảm sử dụng kinh phí tiết kiệm, có hiệu quả và chịu trách nhiệm về nội dung chi theo đúng chế độ tài chính hiện hành;

b) Cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin chính xác liên quan đến tình hình thực hiện đề án và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định;

c) Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm pháp lý về các thông tin đã cung cấp, có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu trong quá trình xây dựng, thực hiện đề án.

#### **Điều 14. Điều khoản thi hành**

1. Các đơn vị, tổ chức tham gia quản lý; các tổ chức, cá nhân có đề án được hỗ trợ từ nguồn kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

## PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

1. Chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình công nghiệp hỗ trợ theo Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chế độ công tác phí, tổ chức các cuộc Hội nghị, Hội thảo, tập huấn thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định một số mức chi công tác phí, chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

3. Chế độ công tác phí cho các đoàn đi nước ngoài theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

4. Tổ chức các lớp tập huấn về công nghiệp hỗ trợ cho các đối tượng là cán bộ quản lý nhà nước theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Nghệ An.

5. Chế độ nhuận bút, thù lao trong lĩnh vực báo chí, xuất bản theo Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

6. Chi phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.

7. Chi phí cho các cuộc điều tra theo Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định nội dung chi, mức chi của các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Nghệ An do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định

8. Chi cho việc hỗ trợ xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; hỗ trợ xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở về nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng; xây dựng công bố tiêu chuẩn quốc gia về nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng phù hợp tiêu chuẩn quốc tế theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

9. Chi phí phiên dịch thực hiện theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về việc quy định mức chi

U  
N  
T

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT \* Tel +84-28-3930 3279 \* www.ThuVienPhapLuat.vn

tiếp khách nước ngoài, tổ chức các hội nghị Quốc tế và tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

10. Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15/02/2012 của liên Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

11. Chi phí nghiên cứu, báo cáo khảo sát, báo cáo đánh giá và đưa ra các giải pháp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ; thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia nước ngoài áp dụng theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT- BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của liên Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

12. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chi số hóa thông tin theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

13. Chi nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu theo Thông tư liên tịch số 22/2011/TTLT-BTC-BKHCN ngày 21/2/2011 của liên Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án sản xuất thử nghiệm được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí; Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Nghệ An về quy định một số chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư, đổi mới công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

14. Chi công lao động thuê ngoài theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.